

Số: 66/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 69/2005/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý Nhà nước về giá tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9642/TTr-SXD-QLKTXD ngày 10 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 4741/STP-VB ngày 27 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình để sử dụng vào mục đích:

1. Tính lệ phí trước bạ;
2. Bồi thường hỗ trợ thiệt hại nhà, công trình, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất;
3. Định giá nhà, công trình, vật kiến trúc trong công tác bán, thanh lý nhà, xưởng thuộc sở hữu Nhà nước;
4. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
5. Phục vụ công tác xét xử, thi hành án.

Điều 2. Việc xử lý chuyển tiếp áp dụng Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Đối với các tài sản nhà, công trình, vật kiến trúc đã hoàn tất việc định giá theo Biểu giá ban hành tại các Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố; Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố; Quyết định số 92/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành hệ số điều chỉnh khi áp dụng Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành để sử dụng vào các mục đích nêu tại Điều 1 (trừ mục đích tính giá để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất), thì không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Biểu giá ban hành tại Quyết định này.

2. Đối với những dự án đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư, những dự án đang thực hiện dở dang việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thì tiếp tục thực hiện theo Phương án bồi thường đã được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Biểu giá ban hành tại Quyết định này.

3. Đối với những dự án đã được phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thì thực hiện theo Biểu giá ban hành tại Quyết định này.

Điều 3. Căn cứ quy định của Trung ương về giá xây dựng công trình tại các đô thị và biến động giá trên thị trường, giao Sở Xây dựng chủ trì cùng các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Biểu giá chuẩn; báo cáo Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Biểu giá chuẩn cho phù hợp thực tế.

Giao Sở Xây dựng hướng dẫn những trường hợp phát sinh cụ thể chưa nêu trong Biểu giá chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế các Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố; Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố; Quyết định số 92/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành hệ số điều chỉnh khi áp dụng Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

BIỂU GIÁ CHUẨN VỀ SUẤT VỐN
ĐẦU TƯ - PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2012/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Loại công trình		Đơn vị	Suất vốn đầu tư	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
1	2		3	4	5
A	Nhà ở				
1	Biệt thự trệt	1. Khung (móng, cột, đà), mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng/m ²	6.070.000	6.400.000
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng/m ²	5.720.000	6.200.000
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng/m ²	5.370.000	5.650.000
2	Biệt thự lầu	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng/m ²	5.635.000	5.930.000
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng/m ²	5.285.000	5.560.000
		3. Khung, sàn BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng/m ²	4.935.000	5.200.000
		4. Cột BTCT hoặc gạch; sàn xây	đồng/m ²	3.500.000	

		cuốn trên sắt I; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.			
		5. Cột gạch hoặc gỗ, sàn gỗ; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hay tương đương.	đồng/m ²	3.050.000	
3	Nhà phố liền kề trệt	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.150.000	
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	3.540.000	
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	3.160.000	
		4. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói; tường gạch + ván hoặc tôn; nền lát gạch bông hoặc tương đương.	đồng/m ²	2.620.000	
		5. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp giấy dầu hoặc lá; tường gạch + ván hoặc tôn; nền lát gạch bông hoặc tương đương.	đồng/m ²	1.945.000	
		6. Cột gỗ; mái tôn, trần ván hoặc cốt ép; vách ván hoặc tôn; nền láng xi măng.	đồng/m ²	1.350.000	
		7. Cột gỗ; mái lá hoặc giấy dầu; vách tôn + gỗ; nền láng xi măng.	đồng/m ²	940.000	
4	Nhà phố liền kề ≤ 4 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.050.000	4.260.000
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	3.900.000	4.100.000
		3. Khung, sàn BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	3.750.000	3.950.000

		4. Cột BTCT hoặc gạch, sàn-mái xây cuốn trên sắt I; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	3.050.000	3.210.000
		5. Cột BTCT hoặc gạch, sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	2.950.000	3.100.000
		6. Cột BTCT hoặc gạch; sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái lợp tôn hay ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	2.900.000	
		7. Cột gỗ; sàn gỗ; mái lợp tôn có trần; vách ván; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	1.670.000	
5	Nhà phố liền kề ≥ 5 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.500.000	4.740.000
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.400.000	4.630.000
		3. Khung, sàn BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.300.000	4.530.000
6	Chung cư ≤ 5 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.740.000	4.990.000
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.390.000	4.620.000
7	Chung cư 6-8 tầng	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	4.980.000	5.240.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	5.730.000	6.030.000
8	Chung cư 9-14 tầng	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.230.000	5.500.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	6.010.000	6.330.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm	đồng/m ²	6.270.000	6.600.000
9	Chung cư 15-20	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.490.000	5.780.000

	tầng	2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	6.310.000	6.640.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm	đồng/m ²	6.590.000	6.930.000
10	Chung cư 21-25 tầng	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.760.000	6.070.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	6.630.000	6.980.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm	đồng/m ²	6.920.000	7.280.000
11	Chung cư > 25 tầng	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.880.000	6.190.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	6.760.000	7.120.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm	đồng/m ²	7.050.000	7.430.000
B	Nhà làm việc, cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại				
12	Nhà ≤ 5 tầng	- Loại phổ thông.	đồng/m ²	4.250.000	4.480.000
		- Loại trang trí đặc biệt (nền lát gạch ceramic hoặc bóng kính có kích thước $\geq 80 \times 80$; lắp kính trang trí chiếm $\geq 70\%$ diện tích mặt tiền).	đồng/m ²	4.650.000	4.890.000
13	Nhà 6-8 tầng	1. Không có tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	4.460.000	4.700.000
		- Loại trang trí đặc biệt	đồng/m ²	4.880.000	5.140.000
		2. Có 1 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.140.000	5.400.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	5.610.000	5.910.000
14	Nhà 9 -14 tầng	1. Không có tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	4.550.000	4.800.000
		- Loại trang trí đặc biệt	đồng/m ²	4.980.000	5.240.000
		2. Có 1 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.240.000	5.510.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	5.720.000	6.020.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.460.000	5.750.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	5.970.000	6.290.000
15	Nhà 15-20 tầng	1. Không có tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	4.650.000	4.890.000
		- Loại trang trí đặc biệt	đồng/m ²	5.080.000	5.340.000
		2. Có 1 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.340.000	5.620.000

		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	5.840.000	6.150.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.570.000	5.870.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	6.090.000	6.410.000
16	Nhà 21-25 tầng	1. Không có tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	4.740.000	4.990.000
		- Loại trang trí đặc biệt	đồng/m ²	5.180.000	5.450.000
16		2. Có 1 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.450.000	5.740.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	5.950.000	6.270.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.690.000	5.990.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	6.210.000	6.540.000
17	Nhà > 25 tầng	1. Không có tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	4.830.000	5.090.000
		- Loại trang trí đặc biệt	đồng/m ²	5.280.000	5.560.000
		2. Có 1 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.560.000	5.850.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	6.070.000	6.390.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm			
		- Loại phổ thông.	đồng/m ²	5.800.000	6.110.000
		- Loại trang trí đặc biệt.	đồng/m ²	6.340.000	6.670.000
C	Khách sạn (không phân biệt số tầng)				
18	Loại tiêu chuẩn 1 sao	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	4.590.000	4.830.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	5.280.000	5.550.000
19	Loại tiêu chuẩn 2 sao	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.180.000	5.450.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	5.960.000	6.270.000
20	Loại tiêu chuẩn 3 sao	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.440.000	5.730.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	6.260.000	6.580.000
21	Loại tiêu chuẩn 4 sao	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	6.000.000	6.310.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	6.900.000	7.260.000
		3. Có ≥ 2 tầng hầm	đồng/m ²	7.200.000	7.560.000
22	Loại tiêu chuẩn 5 sao	1. Không có tầng hầm	đồng/m ²	6.420.000	6.760.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	7.390.000	7.770.000

		3. Có ≥ 2 tầng hầm	đồng/m ²	7.710.000	8.110.000
D	Công trình văn hóa, giáo dục				
23	Rạp chiếu phim, nhà hát, hội trường (có thiết kế nội thất tương tự nhà hát)	1. 200 - 400 chỗ ngồi.			
		- Không có tầng hầm	đồng/m ²	4.010.000	4.220.000
		- Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	4.610.000	4.850.000
		2. > 400 - 600 chỗ ngồi.			
23		- Không có tầng hầm	đồng/m ²	4.270.000	4.500.000
		- Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	4.910.000	5.170.000
		3. > 600 - 800 chỗ ngồi.			
		- Không có tầng hầm	đồng/m ²	4.630.000	4.870.000
		- Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	5.320.000	5.600.000
		4. > 800 - 10.000 chỗ ngồi.			
		- Không có tầng hầm	đồng/m ²	5.140.000	5.410.000
		- Có 1 tầng hầm	đồng/m ²	5.910.000	6.220.000
24	Trường học (các cấp) < 5 tầng)	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương	đồng/m ²	5.260.000	5.540.000
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	4.910.000	5.190.000
D	Nhà xưởng				
25	Khẩu độ < 18m, cao < 6m, không có cầu trục	1. Móng BTCT, cột thép, vì kèo-xà gỗ thép; mái lợp tôn hoặc fibro; tường gạch.	đồng/m ²	2.400.000	
		2. Móng, cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; mái lợp tôn hoặc fibro; tường gạch.	đồng/m ²	2.400.000	
		3. Móng, cột BTCT, vì kèo-xà gỗ thép; mái lợp tôn hoặc fibro; tường gạch.	đồng/m ²	2.400.000	
		4. Móng BTCT, cột thép, vì kèo-xà gỗ gỗ; mái lợp tôn hoặc fibro; vách tôn.	đồng/m ²	2.200.000	
26	Khẩu độ 18m - 30m, cao 6m-9m không có cầu trục	1. Móng BTCT, cột thép, vì kèo-xà gỗ thép; mái lợp tôn hoặc fibro; tường gạch.	đồng/m ²	2.800.000	

		2. Móng, cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; mái lợp tôn hoặc fibro; tường gạch.	đồng/m ²	2.800.000	
		3. Móng, cột BTCT, vì kèo-xà gồ thép; mái lợp tôn hoặc fibro; tường gạch.	đồng/m ²	2.800.000	
		4. Móng BTCT, cột thép, vì kèo-xà gồ gỗ; mái lợp tôn hoặc fibro; vách tôn.	đồng/m ²	2.600.000	
E	Trạm xăng				
27	Bể bằng thép chứa xăng, dầu và hệ thống đường ống dẫn.	1. Không có lớp bảo vệ ngoài	đồng/m ³	6.850.000	
		2. Có lớp bảo vệ ngoài	đồng/m ³	8.270.000	
28	Nhà điều hành của Trạm xăng	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.530.000	
		2. Khung BTCT; mái lợp tôn có trần; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	4.030.000	
29	Mái của trạm xăng	1. Móng, cột BTCT, vì kèo thép; mái lợp tôn.	đồng/m ²	600.000	
		2. Móng BTCT, cột thép, vì kèo thép; mái lợp tôn.	đồng/m ²	600.000	
G	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
30	Đường nội bộ, sân bãi	1. Mặt đường BT nhựa nóng	đồng/m ²	640.000	
		2. Mặt đường BT nhựa nguội	đồng/m ²	513.000	
		3. Mặt đường BT đá 1 x 2 hoặc Bê tông sỏi	đồng/m ²	335.000	
		4. Đường đá dăm chèn đất	đồng/m ²	156.000	
		5. Đường cấp phối sỏi đỏ.	đồng/m ²	134.000	
		6. Sân, vỉa hè lát gạch con sâu hoặc gạch xi măng các loại	đồng/m ²	265.000	
		7. Sân lát gạch tàu.	đồng/m ²	143.000	
		8. Sân lát đan.	đồng/m ²	136.000	
		9. Sân láng vữa xi măng dày 3cm	đồng/m ²	112.000	
31	Đài nước	1. Đài nước BTCT $\leq 100 \text{ m}^3$, cao $>15\text{m}$.	đồng/m ³	13.580.000	

		2. Đài nước BTCT $\leq 100 \text{ m}^3$, cao từ 10m - $\leq 15\text{m}$.	đồng/m ³	10.870.000	
		3. Đài nước BTCT $\leq 100 \text{ m}^3$, cao từ 5m - $< 10\text{m}$.	đồng/m ³	8.150.000	
		4. Đài nước BTCT $\leq 100 \text{ m}^3$, cao $< 5\text{m}$.	đồng/m ³	6.110.000	
		5. Đài nước BTCT $> 100 \text{ m}^3$, cao $> 15\text{m}$.	đồng/m ³	16.660.000	
		6. Đài nước BTCT $> 100 \text{ m}^3$, cao từ 10m - $\leq 15\text{m}$.	đồng/m ³	14.490.000	
		7. Đài nước BTCT $> 100 \text{ m}^3$, cao từ 5m - $< 10\text{m}$.	đồng/m ³	12.600.000	
		8. Đài nước BTCT $> 100 \text{ m}^3$, cao $< 5\text{m}$.	đồng/m ³	10.960.000	
32	Hồ nước ngầm, bề tự hoại	Tường xây gạch, nắp bê tông cốt thép:			
		1. Dung tích $\leq 50\text{m}^3$	đồng/m ³	2.410.000	
		2. Dung tích $> 50\text{m}^3$	đồng/m ³	2.820.000	
		Tường BTCT, nắp BTCT:			
		1. Dung tích $\leq 50\text{m}^3$	đồng/m ³	5.130.000	
		2. Dung tích $> 50\text{m}^3 - 100\text{m}^3$	đồng/m ³	5.840.000	
		3. Dung tích $> 100\text{m}^3$	đồng/m ³	6.740.000	
33	Hồ nước mái	Tường xây gạch, nắp bê tông cốt thép:			
		1. Dung tích $\leq 50 \text{ m}^3$	đồng/m ³	2.540.000	
		Tường BTCT, nắp BTCT:			
		1. Dung tích $\leq 50 \text{ m}^3$	đồng/m ³	5.390.000	
		2. Dung tích $> 50 \text{ m}^3 - 100 \text{ m}^3$	đồng/m ³	6.130.000	
		3. Dung tích $> 100 \text{ m}^3$	đồng/m ³	7.080.000	
34	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	1. Quy mô $\leq 20\text{ha}$	triệu đồng/ha	5.900	
		2. Quy mô 20 - 50ha	triệu đồng/ha	5.700	
		3. Quy mô $> 50\text{ha}$	triệu đồng/ha	5.300	
H	Một số kiến trúc, kết cấu khác				
35	Nhà bảo vệ (riêng lẻ)	1. Khung BTCT, mái bê tông cốt thép có hoặc không dán ngói, tường gạch sơn nước, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	4.450.000	
		2. Khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn, tường gạch sơn nước,	đồng/m ²	4.100.000	

		nền lát gạch ceramic.			
		3. Khung BTCT, mái ngói hoặc tôn, tường gạch quét vôi, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	3.800.000	
36	Nhà vệ sinh (riêng lẻ)	1. Khung BTCT, mái BTCT, tường ốp gạch men, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	5.300.000	
		2. Khung BTCT, mái ngói có trần nhựa, tường ốp gạch men, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	4.950.000	
		3. Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa, tường ốp gạch men, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	4.600.000	
		4. Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa, tường gạch sơn nước, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	4.400.000	
		5. Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa, tường gạch quét vôi, nền lát gạch ceramic.	đồng/m ²	4.250.000	
		6. Cột gỗ, mái tôn, vách tôn, nền xi măng	đồng/m ²	1.000.000	
37	Gác lửng	1. Gác lửng đúc	đồng/m ²	2.500.000	
		2. Gác lửng đúc giả	đồng/m ²	1.500.000	
		3. Gác lửng ván	đồng/m ²	1.000.000	
38	Mái che	1. Cột gạch, vì kèo-xà gỗ thép, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng.	đồng/m ²	1.300.000	
		2. Cột gạch, vì kèo-xà gỗ gỗ, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng.	đồng/m ²	1.200.000	
		3. Cột thép ống, vì kèo-xà gỗ sắt; mái tôn; nền lát gạch tàu.	đồng/m ²	1.100.000	
		4. Cột gỗ, vì kèo-xà gỗ gỗ tạp; mái tôn; nền lát gạch tàu.	đồng/m ²	660.000	
		5. Cột gỗ, vì kèo-xà gỗ gỗ tạp; mái lá; nền lát đan xi măng.	đồng/m ²	650.000	
39	Hồ bơi	1. Hồ bơi trên sân thượng có mái che, hoặc trong nhà	đồng/m ³	6.540.000	
		2. Hồ bơi trên sân thượng không có mái che	đồng/m ³	4.900.000	
40	Tường rào	1. Khung BTCT; tường xây gạch dày 20cm; trên lắp song sắt; cửa	đồng/m ²	704.000	

		đi bằng sắt loại 02 cánh.			
		2. Khung BTCT; tường xây gạch dày 10cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 cánh.	đồng/m ²	536.000	
		3. Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung sắt.	đồng/m ²	379.000	
		4. Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung gỗ.	đồng/m ²	261.000	
		5. Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào kẽm gai.	đồng/m ²	150.000	
41	Trần nhà	1. Trần nhà thạch cao, khung chìm.	đồng/m ²	140.000	
		2. Trần nhà thạch cao, khung nổi.	đồng/m ²	154.000	
		3. Trần nhà ván ép.	đồng/m ²	154.000	
		4. Trần nhà ván gỗ (gỗ tự nhiên, gỗ MDF).	đồng/m ²	464.000	
		5. Trần nhà nhựa	đồng/m ²	110.000	
I	Một số dạng nhà ở, vật kiến trúc có kết cấu trên sông rạch nằm trên địa bàn thành phố				
42	Nhà phố trệt	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng/m ²	4.500.000	
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng/m ²	4.150.000	
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng/m ²	3.800.000	
		4. Cột gạch; mái lợp ngói; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng/m ²	3.150.000	
		5. Cột gạch hoặc gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá; tường gạch + ván hoặc tôn; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả.	đồng/m ²	2.300.000	
		6. Cột gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá; vách tôn + ván, lá; sàn trên	đồng/m ²	1.600.000	

		rách bằng đán, bê tông đúc giả, gỗ ván các loại.			
43	Nhà phố lầu	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rách) BTCT lát gạch các loại.	đồng/m ²	4.400.000	
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rách) bằng BTCT lát gạch các loại.	đồng/m ²	4.050.000	
		3. Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rách) bằng BTCT lát gạch các loại.	đồng/m ²	3.650.000	
		4. Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói, lợp tôn có trần; tường gạch; nền (sàn trên rách) bằng bê tông đúc giả hoặc đán.	đồng/m ²	2.950.000	
		5. Cột gỗ, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói, lợp tôn có trần; vách gạch + ván; nền (sàn trên rách) bằng đán, gỗ ván	đồng/m ²	1.500.000	
44	Các trường hợp Nhà phố lầu có tầng trệt là lối đi chung hoặc hẻm công cộng	1. Cột, đà, mái BTCT; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại.	đồng/m ²	3.800.000	
		2. Cột, đà BTCT; mái ngói có trần; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại.	đồng/m ²	3.450.000	
		3. Cột, đà BTCT; mái ngói hoặc lợp tôn có trần; tường gạch; sàn đúc giả lát gạch các loại.	đồng/m ²	2.650.000	
		4. Cột gạch, cột sắt hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch + ván hoặc tôn; sàn gỗ.	đồng/m ²	1.350.000	

Ghi chú:

1. Suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình được tính trên 1m² sàn xây dựng.

2. Suất vốn đầu tư tính cho công trình xây dựng quy định tại Biểu giá trên là giá trị xây lắp, đã có VAT bao gồm cả hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, chống sét, cấp nước PCCC trong công trình.

Suất vốn đầu tư tính cho công trình xây dựng quy định tại Biểu giá trên không bao gồm chi phí trang thiết bị công trình như: thang máy; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống thông tin, liên lạc, truyền hình, truyền thanh; hệ thống máy bơm phục vụ PCCC, hệ thống báo cháy; chống trộm; tủ, bàn, ghế, trang thiết bị hành chính và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, nghiên cứu, vận hành, điều trị....

3. Suất vốn đầu tư áp dụng cho công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị quy định tại Biểu giá trên là giá trị xây lắp đã có VAT bao gồm: chi phí xây dựng các công trình hạ tầng như hệ thống thoát nước (tuyến ống nước, hố ga, trạm bơm, trạm xử lý); hệ thống cấp nước (tuyến ống cấp nước, bể chứa, trạm bơm); Hệ thống điện (điện chiếu sáng, sinh hoạt, sản xuất, trạm biến thế) và các công tác khác như san nền, đường nội bộ, cây xanh; không bao gồm chi phí xây dựng hệ thống kỹ thuật bên ngoài khu đô thị.

4. Trong trường hợp sử dụng vào mục đích tính lệ phí trước bạ nhà, công trình xây dựng, thực hiện theo Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

5. Nội dung áp dụng đơn giá đối với công trình cọc $L \leq 15\text{m}$ hoặc móng cọc các loại $L > 15\text{m}$ như sau:

- Trường hợp chủ sở hữu tài sản có tài liệu chứng minh công trình xây dựng sử dụng móng cọc các loại $L > 15\text{m}$: áp dụng theo đơn giá của công trình xây dựng sử dụng móng cọc các loại $L > 15\text{m}$.

- Trường hợp chủ sở hữu tài sản không có tài liệu chứng minh công trình xây dựng sử dụng móng cọc các loại $L > 15\text{m}$: áp dụng theo đơn giá của công trình xây dựng sử dụng cọc $L \leq 15\text{m}$.

6. Trong trường hợp sử dụng vào mục đích bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất: thực hiện theo quy định tại phương án bồi thường của dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chung cư và văn phòng đã kể khu thương mại tại các tầng bên dưới và tầng hầm (nếu có).

Suất vốn đầu tư của các công trình có tầng hầm chỉ áp dụng đối với trường hợp: chỉ giới xây dựng phần tầng hầm tương đương với chỉ giới xây dựng phần nổi; và khi tính tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình, chỉ dựa trên tổng diện tích sàn xây dựng không bao gồm diện tích sàn xây dựng tầng hầm.

8. Trường hợp cao ốc đa năng, có thể tính toán từng phần, theo từng công năng,

để xác định giá trị xây lắp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ